

Về việc: Công bố công khai năng lực về hoạt
động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Hưng Yên, ngày 14 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Giấy chứng nhận số 52/GCN-SXD ngày 19/11/2025 của Sở xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty Cổ phần kỹ thuật Tiên Châu;
- Công ty Cổ phần kỹ thuật Tiên Châu công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực

- Tên tổ chức:
Công ty Cổ phần kỹ thuật Tiên Châu
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số: 1001290952 Cấp lần đầu ngày 20 tháng 2 năm 2025. Tại Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình (cũ) cấp.
- Mã số doanh nghiệp: 1001290952.
- Địa chỉ: Nhà ông Dương, thôn Trình Trung Đông, Xã An Ninh, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình nay là xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên.
- Điện thoại: 0904391910
- Web: www.tienchautienhai.vn
- Tên phòng thí nghiệm:
Phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình LAS-HUY.004
- Địa chỉ: Nhà ông Dương, thôn Trình Trung Đông, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên
Địa chỉ trạm thí nghiệm hiện trường
- Nhà ông Dương, thôn Trình Trung Đông, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên.

2. Thông tin năng lực

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Thiết bị | Thí nghiệm viên |
|---|--|---------------------|---|---|
| I THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG | | | | |
| 1 | Xác định độ mịn, khối lượng riêng | TCVN 13605:2023 | - Sàng 0,045mm, Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Bình khối lượng riêng, Bể ổn nhiệt, Dầu hoả. | Đỗ Hữu Bằng, Đào Trọng Dũng, Đỗ Chí Trung |
| 2 | Xác định độ bền nén, uốn | TCVN 6016:2011 | - Tủ dưỡng hộ, bể ổn nhiệt, cát tiêu chuẩn ISO, Sàng (ISO 2591 và 3310-1), kích thước mắt sàng (2,00; 1,60; 1,00; 0,50; 0,16; 0,08), cân kỹ thuật, máy trộn, ống đong, thanh gạt, bay lớn, thiết bị dẫn, khuôn (4x4x16cm), gá nén, gá uốn, máy thử độ bền uốn (10Kn,1%), máy thử độ bền nén (tăng tải 2400kN;200N/s) | |
| 3 | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích | TCVN 6017:2015 | - Cân kỹ thuật (0,01g), ống đong, máy trộn, nước, đồng hồ bấm giây, thước đo. Bộ dụng cụ Vicat, bể ổn nhiệt, khay ngâm mẫu, khuôn La Chaterlier, tấm đập, thùng luộc mẫu, tủ dưỡng hộ, dao thép, bay trộn. | |
| II THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG | | | | |
| 4 | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 7572-2:2006; | Cân kỹ thuật độ chính xác 1%; - Bộ sàng tiêu chuẩn, kích thước mắt sàng 2,5 mm; 5 mm; 10 mm; 20 mm; 40 mm; 70 mm; 100 mm và sàng lưới kích thước mắt sàng 140 µm; 315 µm; 630 µm và 1,25 mm theo Bảng 1; - Máy lắc sàng; - Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ đạt nhiệt độ sấy ổn định từ 105 ⁰ C đến 110 ⁰ C. | |
| 5 | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước | TCVN 7572-4:2006; | Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,1%; - Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ sấy ổn định từ 105 ⁰ C đến 110 ⁰ C; - Bình dung tích, bằng thủy tinh, có miệng rộng, nhãn, phẳng dung tích từ 1,05 lít đến 1,5 lít và có tấm nắp đập bằng thủy tinh, đảm bảo kín khí; | |
| 6 | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006; | Cân kỹ thuật, có độ chính xác 1%;- Cân thủy tinh, có độ chính xác 1 %, và có giỏ đựng mẫu;- Thùng ngâm mẫu, bằng gỗ hay bằng vật liệu không gỉ; - Khăn thấm nước mềm và khô;- Thước kẹp;- Bàn chải sắt;- tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ sấy ổn định từ 105 ⁰ C đến 110 ⁰ C | |

10012
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

| | | | |
|----|---|-------------------|---|
| 7 | Xác định độ xốp và độ hồng | TCVN 7572-6:2006; | <p>Thùng đồng bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1 l; 2 l; 5 l; 10 l và 20 l, kích thước quy định trong Bảng ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật độ chính xác 1%; - Phễu chứa vật liệu ; - Bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2 : 2006; <p>tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ đạt nhiệt độ sấy ổn định từ 105 °C đến 110°C</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thước lá kim loại; - Thanh gỗ thẳng, nhẵn, đủ cứng để gạt cốt liệu lớn. |
| 8 | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-7:2006; | <p>Cân kỹ thuật có độ chính xác tới 1%;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ đạt nhiệt độ sấy ổn định từ 105°C đến 110°C; - Dụng cụ đảo mẫu (thìa hoặc dao). |
| 9 | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:2006; | <p>Cân kỹ thuật có độ chính xác tới 0,1 % và cân kỹ thuật có độ chính xác 1%;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ sấy ổn định từ 105 °C đến 110 °C; - Thùng rửa cốt liệu ; - Đồng hồ bấm giây; - Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch; - Que hoặc kim sắt nhỏ. |
| 10 | Xác định tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:2006; | <ul style="list-style-type: none"> - Ống hình trụ bằng thủy tinh có dung tích 250ml và 100ml - Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,1% - Bếp cách thủy - Sàng có kích thước lỗ 20mm - Thang màu để so sánh - Dung dịch: NaOH 3%, tananh 2%, rượu êtylic 1% |
| 11 | Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc | TCVN 7572-10:2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén thủy lực có lực ép đạt 500KN - Xi lanh bằng thép có đáy rời - Cân kỹ thuật, độ chính xác 1% - Bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2:2006 - Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ đảm bảo nhiệt độ sấy ổn định từ 105°C đến 110°C |
| 12 | Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén thủy lực - Máy mài nước - Thùng hoặc chậu để ngâm nước - Máy khoan và máy cưa đá |
| 13 | Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles) | TCVN 7572-12:2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Thước kẹp - Máy thử độ hao mòn va đập Los Angeles có các viên bi thép khối lượng từ 390g đến 445g trên 1 viên - Cân kỹ thuật, độ chính xác 1% - Bộ sàng kích thước 37,5; 25; 19; 12,5; |

Đào Trọng Dũng,
Đỗ Chí Trung,
Đỗ Duy Hiếu

3095
IGTY
PHÂN
THUẬN
CHÁ
191 EIM

| | | | |
|------------|--|--------------------|--|
| | | | 9,5; 6,3; 4,75; 2,36; 1,7mm - Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ đảm bảo nhiệt độ sấy ổn định từ 105 ⁰ C đến 110 ⁰ C |
| 14 | Xác định hàm lượng hạt trôi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:2006 | - Cân kỹ thuật, độ chính xác 1% - Thước kẹp cải tiến - Bộ sàng tiêu chuẩn - Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ đảm bảo nhiệt độ sấy ổn định từ 105 ⁰ C đến 110 ⁰ C |
| 15 | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá | TCVN 7572-17:2006 | - Cân kỹ thuật với độ chính xác 0,01 g; - Tủ sấy điều chỉnh được nhiệt độ; - Bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2 : 2006; - Kim sắt và kim nhôm; búa con |
| 16 | Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ | TCVN 7572-18:2006; | - Cân phân tích độ chính xác 0,001g - Tủ sấy điều chỉnh được nhiệt độ - Bộ sàng tiêu chuẩn: 5; 2,5; 1,25; 0,63; 0,315; 0,14 - Giấy nhám khổ 330mmx210mm - Đũa thủy tinh |
| 17 | Xác định hàm lượng | TCVN 7572-19:2006 | - Sàng 5 mm; 300 μ m; 140 μ m. - Cân kỹ thuật 0,1% - Lò nung 1000 độ - Tủ sấy - Bếp cách thủy Bình định mức |
| 18 | Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-20:2006 | Cân (0.001g); tủ sấy; bộ sàng tiêu chuẩn; giấy nhám; đũa thủy tinh |
| 19 | Xác định độ góc cạnh của cát – Bê tông nhựa | TCVN 8860-7 :2011 | - Bộ dụng cụ ống đồng, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân kỹ thuật |
| 20 | Xác định tính chất cơ lý của cát nghiền cho bê tông và vữa | TCVN 9205:2012 | - Cân kỹ thuật - Bộ sàng - Thùng đựng mẫu - Khay đựng mẫu - Tủ sấy |
| III | THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG | | |
| 21 | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng | TCVN 3106:2022; | - Côn thử độ sụt, que chọc, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại |
| 22 | Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng | TCVN 3108:1993; | - Thùng kim loại 5, 15 lít, thiết bị đầm (2800 – 3000 vg/ph, biên độ 0.35 0.5mm), cân kỹ thuật (50g), thước lá thép 400mm |
| 23 | Xác định độ tách nước và tách vữa của | TCVN 3109:2022; | - Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc, cân kỹ thuật 50kg, sàng 5mm, thước lá kim loại, ống đồng 50-200ml, |

| | | | | |
|-----------|--|--------------------|---|--|
| | hỗn hợp bê tông nặng | | pipet 5ml, tủ sấy, khay sắt | Đỗ Hữu Bằng, Đỗ Phúc Cao, Đỗ Chí Trung, Đỗ Duy Hiếu |
| 24 | Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng | TCVN 3110:1993; | - Cân kỹ thuật 50kg (0.1g), sàng (5, 1, 2, 0.15), tủ sấy, khay sắt, khay sấy, xẻng xúc | |
| 25 | Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng | TCVN 3112:2022; | -Bình khối lượng riêng, cân (0.01g), búa con, cối chày đồng, bình hút ẩm, tủ sấy, sàng 2 hoặc 2.5mm, nước lọc, dầu hỏa, cồn 90 ⁰ | |
| 26 | Xác định độ hút nước của bê tông | TCVN 3113:2022; | Cân kỹ thuật (5g), thùng ngâm mẫu, tủ sấy, khăn lau. | |
| 27 | Xác định khối lượng thể tích của bê tông | TCVN 3115:2022; | Cân kỹ thuật (50g), thước lá kim loại, bếp điện và thùng nấu paraffin, tủ sấy | |
| 28 | Xác định cường độ nén của bê tông | TCVN 3118:2022; | Máy nén 200 tấn, thước lá kim loại, đệm truyền tải | |
| 29 | Xác định cường độ kéo khi uốn | TCVN 3119:1993; | Bộ gá thử uốn 2 điểm, thước lá kim loại. | |
| 30 | Xác định cường độ kéo khi bẻ | TCVN 3120:2022; | Máy nén 200 tấn, thước lá kim loại, đệm truyền tải, gói truyền tải, đệm gỗ | |
| 31 | Xác định cường độ lăng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh | TCVN 5726:2022 | Máy nén, biến dạng kế, thước lá kim loại | |
| IV | THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG | | | |
| 32 | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất | TCVN 3121-1:2022 | Bộ sàng tiêu chuẩn | Nguyễn Vũ Hùng, Đỗ Hữu Bằng, Đỗ Phúc Cao |
| 33 | Xác định độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-3: 2022; | Dụng cụ thử độ lưu động hỗn hợp vữa, chày đầm bằng thép (Φ10-12mm, dài 250mm), chảo sắt, xẻng con, bay thợ nề | |
| 34 | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi | TCVN 3121-6:2022 | Bình trụ bằng sắt (1000 ± 2ml), chày đầm, cân kỹ thuật (1g), dao, bay, chảo sắt | |
| 35 | Xác định khả năng giữ độ lưu động | TCVN 3121-8:2022 | Đồng hồ bấm dây, giấy lọc, chảo sắt, bay, thiết bị tạo chân không | |
| 36 | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi | TCVN 3121-9:2022 | Thiết bị xác định thời gian đông kết, khuôn đúc mẫu, kim xuyên tiêu chuẩn,... | |
| 37 | Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn | TCVN 3121-10:2022 | Thước, cân kỹ thuật (0.1g) | |

| | | | | |
|----------|---|-------------------|--|---|
| 38 | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-11:2022 | Khuôn (40x40x160)mm, hoặc khuôn (70,7x70,7x70,7)mm, máy nén thủy lực ($\pm 2\%$), 2 tấm đệm bằng thép (chày đầm, bộ khuôn gá lắp khi dùng khuôn 70,7 x 70,7 x 70,7mm), bộ gá uốn | |
| 39 | Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-18:2022 | Cân kỹ thuật (1g), thùng ngâm mẫu, tủ sấy 200°C, khăn lau | |
| 40 | Xác định kích thước hạt costol liệu lớn nhất, độ lưu động thời gian đông kết, cường độ nén, khả năng hệ số hút nước do mao dẫn của nước cho bê tông nhẹ | TCVN 9028:2011 | Bộ sàng tiêu chuẩn, Dụng cụ thử độ lưu động hỗn hợp vữa, chày đầm bằng thép ($\Phi 10-12$ mm, dài 250mm), chảo sắt, xèng con, bay thợ nề, Đồng hồ bấm dây, giấy lọc, chảo sắt, thiết bị tạo chân không, máy nén thủy lực, Cân kỹ thuật (1g), thùng ngâm mẫu, tủ sấy 200°C, khăn lau | |
| 41 | Vữa keo, keo chít mạch và dán gạch: Xác định thời gian mở, độ trượt, cường độ bám dính khi cắt, cường độ bám dính khi kéo, độ biến dạng ngang | TCVN 7899-2:2008 | Máy trộn, đồng hồ bấm giờ, ống đong, nước, dung dịch và thuốc thử | |
| V | KIỂM TRA THÉP, KIM LOẠI, MÔI HÀN | | | |
| 42 | Đo các đặc trưng hình học | TCVN 7937:2013 | Cân kỹ thuật Bộ sàng tiêu chuẩn, sàng rửa, máy lắc sàng. Bình tỷ trọng, ống đong, côn mài. Thước cặp điện tử hoặc Panme (độ chính xác 0,01mm - 0,05mm). Thước thép/thước cuộn (độ chính xác 0,5mm). | |
| 43 | Thử kéo | TCVN 197-1:2014 | Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân kỹ thuật (0,1g), thước lá kim loại. | Đào Trọng Dũng, Đỗ Trí Trung, Nguyễn Thị Liễu, Đỗ Duy Hiếu |
| 44 | Thử uốn | TCVN 198:2008 | - Máy kéo thủy lực vạn năng và phụ kiện (ê-tô, đồ gá, gối đỡ, đầu búa uốn các cỡ,..) | |
| 45 | Thử phá hủy môi hàn – Thử kéo ngang | TCVN 8310:2010 | - Máy kéo thử vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, - Thước kẹp (5%mm), - Dụng cụ Palme (1%mm), | |



| | | | | |
|-----------|---|---|---|--|
| | | | - Cân kỹ thuật - Thước lá kim | |
| 46 | Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít : Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước hình học, thử kéo | TCVN 1916:1995; TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989; | Máy kéo đa năng, máy kéo, uốn thép, máy cắt sắt | |
| 47 | Thử nghiệm cơ lý nhôm: Xác định độ bền kéo; độ giãn dài tương đối; độ cứng; dạng Profin và dung sai kích thước. | TCVN 197-1:2014; TCVN 12513:2018 | Máy kéo đa năng, máy kéo, uốn thép, máy cắt sắt | |
| VI | THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH | | | |
| 48 | Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan | TCVN 6355-1:2009 | Dùng thước lá Thước kẹp, căn chuẩn, thước vuông góc. | |
| 49 | Xác định cường độ bền nén | TCVN 6355-2:2009 | Máy nén thủy lực có bảng lực từ 30 đến 60 tấn sai số của máy không lớn hơn $\pm 2\%$, máy cưa để tạo mẫu thử, thước đo có độ chính xác tới 1mm, các miếng kính để là phẳng vữa trát mẫu bay, chảo ... trộn vữa xi măng. | |
| 50 | Xác định cường độ bền uốn | TCVN 6355-3:2009 | Máy thử uốn hoặc nén, thước đo có độ chính xác tới 1mm, các miếng kính để là phẳng vữa trát mẫu bay chảo | |
| 51 | Xác định độ hút nước | TCVN 6355-4:2009 | Tủ sấy tới 200 ⁰ C có điều chỉnh nhiệt độ, Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, thùng để ngâm mẫu | |
| 52 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 6355-5:2009 | Tủ sấy tới 200 ⁰ C có điều chỉnh nhiệt độ, bình cao cổ để xác định khối lượng riêng, cân kỹ thuật 500g chính các 0.01g, 500ml dầu hỏa. | |
| 53 | Xác định độ rỗng | TCVN 6355-6:2009 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, Tủ sấy tới 200 ⁰ C có điều chỉnh nhiệt độ, thước đo có độ chính xác tới 1mm, | |
| 54 | Gạch bê tông tự chèn: Xác định thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước, độ rỗng | TCVN 6476:1999 | - Các miếng kính để là phẳng mặt vữa trát mẫu. - Bay chảo để hồ trộn xi măng. - Máy nén có thang lực thích hợp - Bộ má ép bằng thép Tủ sấy tới 200 ⁰ C có điều chỉnh nhiệt độ, Cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, Thùng để ngâm mẫu Thước cặp thép có độ chính xác 0.01ml , | Đỗ Duy Hiếu, Đỗ Chí Trung, Nguyễn Thị Liễu |

| | | | |
|------------|---|------------------|--|
| | | | cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1g, tủ sấy, cát, máy mài gạch, |
| 55 | Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ hút nước, độ thấm nước | TCVN 6477:2016 | Dùng thước lá Thước kẹp, căn chuẩn, thước vuông góc. - Thước lá chia vạch 1mm, - Các miếng kính để là phẳng vừa trát mẫu, bay, chảo trộn mẫu - máy nén có thang lực thích hợp để khi nén, tải trọng phá hủy nằm trong khoảng từ 20% đến 80% tải trọng lớn nhất của thang lực nén đã chọn. - Cân kỹ thuật chính xác đến 1g, - Cát khô - các miếng kính, bộ má ép (120x60) dày 15mm Thiết bị thử được chế tạo bằng tôn tráng kẽm hoặc bằng đồng, các mối hàn và bu lông phải chắc chắn để nước không rò ra ngoài ống đo nước có đường kính 35-40mm và có vạch chia tới 2ml |
| 56 | Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ, xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô | TCVN 9030:2017 | - Thước lá, thước vuông, thước callip chuyên dụng, thước kẹp cơ khí độ chính xác 0,01mm, Nivel độ chính xác 0,1mm - Tấm dưỡng kim loại có chiều dày và độ chính xác 0,1mm - Tủ sấy tới 2000C có điều chỉnh nhiệt độ, - Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, thùng để ngâm mẫu - Thiết bị thử độ co - Đồng hồ đo biến dạng - Tủ sấy, Cân kỹ thuật |
| 57 | Ngói đất sét nung, Ngói xi măng: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian không xuyên nước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước | TCVN 4313:2023 | Thước lá, thước vuông, thước callip chuyên dụng, thước kẹp cơ khí độ chính xác 0,01mm, Nivel độ chính xác 0,1mm - Tấm dưỡng kim loại có chiều dày và độ chính xác 0,1mm - Tủ sấy tới 2000C có điều chỉnh nhiệt độ, - Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, thùng để ngâm mẫu - Thiết bị thử độ co - Đồng hồ đo biến dạng - Tủ sấy, Cân kỹ thuật |
| VII | THÍ NGHIỆM GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT | | |
| 58 | Kiểm tra kích thước và chất lượng bề mặt | TCVN 6415-2:2016 | Thước calip (0,1mm), thước cơ khí, thiết bị đo độ phẳng bề mặt |
| 59 | Xác định độ hút nước | TCVN 6415-3:2016 | Tủ sấy, bunn hoặc nồi để đun sôi có lưới ngăn, nguồn nhiệt, cân kỹ thuật (0,01g), |

| | | | | |
|-------------|---|------------------------------------|--|--|
| | | | nước cất hoặc nước khử ion, bình hút ẩm, khăn thấm vải bông | Nguyễn Thị Liễu, Đào Trọng Dũng, Đỗ Phúc Cao |
| 60 | Xác định độ bền uốn | TCVN 6415-4:2016 | Tủ sấy, thước kẹp (0,1mm), máy uốn gạch | |
| 61 | Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men | TCVN 6415-6:2016 | <i>Thiết bị đo mài mòn sâu;</i> Cát mài tiêu chuẩn Thước kẹp | |
| 62 | Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men | TCVN 6415-7:2016 | <i>Thiết bị đo mài mòn bề mặt;</i> Cát mài tiêu chuẩn <i>Thước kẹp</i> | |
| 63 | Đá ốp tự nhiên, nhân tạo: Xác định độ hút nước, khối lượng riêng thể tích, độ bền uốn, độ mài mòn | TCVN 4732:2016 | Cân kỹ thuật: Bộ giá cân thủy tinh Tủ sấy Bể ngâm mẫu, bình hút ẩm, khăn lau Máy thử độ bền uốn Bộ gá uốn mẫu đá Thước cặp điện tử | |
| 64 | Đá ốp lát tự nhiên, nhân tạo: Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ cứng bề mặt, độ mài mòn, độ cứng thang Mohs | TCVN 8057:2009 | <i>Máy mài mòn, thước đo, cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ khoáng chuẩn, máy nén uốn,..</i> | |
| VIII | THÍ NGHIỆM PHỤ GIA | | | |
| 65 | Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, xác định hàm lượng SO ₃ | TCVN 8827:2011; TCVN 8825:2011; | Cân kỹ thuật 0,001g, ống đong thủy tinh, pipet, hoá chất các loại, tủ sấy 300 độ, khay trộn mẫu, sàng độ mịn 0,09mm, bình ti trọng, | Đỗ Hữu Bằng, Đỗ Duy Hiếu |
| XIX | THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG | | | |
| 66 | Xác định khối lượng riêng | TCVN 4195:2012; | Cân kỹ thuật (0.01g), bình tỷ trọng (100cm ³), cối chày sứ (đồng), rây 2mm, bếp cách cát, tủ sấy, tỷ trọng kế, thiết bị ổn nhiệt, hộp nhôm có nắp | Đào Trọng Dũng, Đỗ Phúc Cao, Đỗ Hữu Bằng |
| 67 | Xác định độ ẩm và hút ẩm | TCVN 4196:2012; | Tủ sấy (t ⁰) đến 300 ⁰ C, cân kỹ thuật (0.01g), hộp nhôm có nắp), bình hút ẩm có Clorua canxi, rây 1mm, cối và chày sứ có đầu bọc cao su, khay men phơi đất | |
| 68 | Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy | TCVN 4197:2012; | Tấm kính nhám, rây 1mm, cối chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật (0.01g), cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), tủ sấy (t ⁰), bát sứ tráng men, dao để trộn, dụng cụ Casagrande | |

| | | | |
|----|--|-------------------------------------|---|
| 69 | Xác định các thành phần cỡ hạt | TCVN 4198:2014; | Cân kỹ thuật(0.01), bộ ray (10 ; 5 ; 2 ; 1.05 ; 0.25 ; 0.1), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình hút ẩm có Clorua canxi, tủ sấy (t^0), quả lê bằng cao su, dao con, cân (01 g), máy sàng lắc, cân phân tích, tỷ trọng kế (0.001), bộ phận đun và làm lạnh, bình tam giác (1000 cm ³ , $\Phi 60 \pm 2$ mm), nhiệt kế (0.5 ⁰ C), que khuấy, đồng hồ bấm, máy rửa, ống hút(5cm ³ , 50cm ³), thước thẳng 20cm |
| 70 | Xác định sức chống cắt của đất trên máy cắt phẳng | TCVN 4199:1995; | - Máy cắt một phẳng ứng biến 4 tốc độ - Đồng hồ đo biến dạng, - Vòng đo lực ngang, - Quả cân (0,1.10 ⁵ N/m ²1.10 ⁵ N/ m ²) |
| 71 | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông | TCVN 4200:2012; | - Máy nén (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng), - Các dụng cụ khác: Mẫu chuẩn bằng kim loại, - Dao gạt đất, - Dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, - Tủ sấy (t^0), - Cân kỹ thuật (0,01g), - Đồng hồ đo biến dạng (vạch 0,01mm. - Quả cân |
| 72 | Xác định độ chặt tiêu chuẩn | TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; | Cối đầm nện và cần dẫn búa bằng kim loại, cân kỹ thuật (0.01g), sàng 5mm, bình phun nước, tủ sấy (t^0), bình hút ẩm có Clorua canxi, hộp nhôm có nắp (cốc thủy tinh), dao gạt đất, vò đập đất, (khay 40x60 cm), vải phủ, cối sứ và chày bọc cao su |
| 73 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 4202:2012; | Dao vòng bằng kim loại - Thước cặp, - Dao cắt có lưỡi thẳng, - Cân kỹ thuật (0,01 và 0,1g), - Các tấm kính, - Dụng cụ xác định độ ẩm, - Hộp nhôm hoặc cốc thủy tinh có nắp, - Tủ sấy (t^0), - Bình hút ẩm |
| 74 | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm | TCVN 12792:2020; TCVN 8821:2011; | Máy nén CBR, - Cối đầm loại to (D=152,4 mm), - Chày đầm tiêu chuẩn, - Chày đầm cải tiến , - Cối CBR, - Tấm đệm, - Tấm đo - Trương nở, - Đồng hồ đo trương nở, - Giá đỡ thiên phân kế, |
| 75 | Xác định đặc trưng trương nở của đất | TCVN 8719:2012; | - Thiết bị thí nghiệm trương nở chuyên dụng, - Dao vòng chứa mẫu thí nghiệm trương |

| | | | | |
|----------|---|---|--|--|
| | trong phòng thí nghiệm | | <ul style="list-style-type: none"> - nở có dạng trụ tròn - Thiết bị, dụng cụ xác định độ ẩm của đất - Thiết bị, dụng cụ xác định khối lượng thể tích của đất - Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01; 0,1 và 1g; - Bộ dụng cụ làm phân tán đất, gồm chày gỗ, cối sứ và chày đầu bọc cao su; - Sàng có lỗ sàng 2 mm; - Bộ dụng cụ chế bị mẫu thí nghiệm từ mẫu đất không nguyên trạng - Nước cất hoặc nước sạch | |
| 76 | Xác định hàm lượng hữu cơ | TCVN 8726:2012; | <ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy, có thể sấy tới 300oC - Bình hút ẩm có chất hút ẩm silicagel; - Các cân phân tích có độ chính xác 0,001 g hoặc 0,0001 g; - Cối và chày bằng sứ hoặc thủy tinh, đầu chày bọc cao su; - Các sàng thí nghiệm lỗ 2 mm; 0,25 mm; - Hộp chia mẫu nhiều rãnh hoặc dụng cụ chia mẫu thích hợp; - Các ống đong bằng thủy tinh, có dung tích chuẩn 10; 25 ; 50; 100; 250 ;500 và 1000 ml; - Ống hút (pipet) chia vạch chính xác đến 0,1 ml; - Ống chuẩn độ (buret) các loại dung tích 10; 25 ml, chia vạch chính xác đến 0,1 ml. - Ống nhỏ giọt; - Bình tam giác các loại, có dung tích chuẩn 50; 100; 250; 500 và 1000 ml; - Giấy lọc định tính; Bếp đun; - Các dụng cụ thí nghiệm thường dùng khác. | |
| 77 | Xác định hệ số thấm của đất | TCVN 8723:2012 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ thấm đất cột nước không đổi - Bộ thấm đất cột nước thay đổi - Bảng cấp nước cho bộ thấm - Bình chứa nước | |
| X | THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG | | | |
| 78 | Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát | 22TCN 346:2006; TCVN 8723:2012 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật; Sàng theo tiêu chuẩn; Bộ dụng cụ rót cát và các dụng cụ phụ trợ khác | Đỗ Hữu Bằng, Đỗ Duy Hiếu, Đỗ Chí Trung, Nguyễn Thị Liễu |
| 79 | Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai | TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; 22 TCN | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật; Sàng theo tiêu chuẩn; Bộ thí nghiệm dao vòng và các dụng cụ phụ trợ khác | |

| | | | |
|-----------|--|-------------------|---|
| | | 02:1971 | |
| 80 | Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét. | TCVN 8864:2011 | - Thước 3m, nêm có chiều dày 3, 5, 7, 10, 15 mm |
| 81 | Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011 | - Tấm ép cứng chuyên dụng, kích (dầm khung ép), lực kế |
| 82 | Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman | TCVN 8861:2025 | - Cần Benkelman, kích, đồng hồ so |
| 83 | Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng | TCVN 8867:2012; | - Tấm ép cứng, kích, đồng hồ so... |
| 84 | Mặt đường ô tô-Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:2011; | - Cát chuẩn, dụng cụ rắc cát, thước đo,... |
| 85 | Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường | TCVN 9367:2011; | - Tấm ép cứng, kích, đồng hồ so... |
| 86 | Đo điện trở đất | TCVN 8869:2011 | - Máy đo điện trở đất |
| XI | BÊ TÔNG NHỰA | | |
| 87 | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1:2011; | Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall kèm đồng hồ đo độ chảy, đầm tạo mẫu BTN, khuôn, kích tháo mẫu, bể ổn nhiệt, bếp đun, chảo trộn, tủ sấy, nhiệt kế 250 ⁰ C, cân 5kg * 0,1g; 10Kg * 1g; thước kẹp và các dụng cụ phụ trợ. |
| 88 | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử | TCVN 8860-2:2011; | Máy li tâm tách nhựa, tủ sấy, giấy lọc, cân điện tử chính xác 0,01g; ống đong 1L và 100ml, cốc nung, bình hút âm, C ₂ HCl ₃ , (NH ₄) ₂ CO ₃ và các dụng cụ phụ trợ. |

| | | | | |
|------------|--|-------------------|--|--|
| | dụng máy quay li tâm | | | Đỗ Duy Hiếu, Đỗ Chí Trung, Nguyễn Thị Liễu, Đỗ Phúc Cao, Nguyễn Thị Liễu |
| 89 | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3:2011 | Bộ sàng , cân chính xác 0,1%, tủ sấy. | |
| 90 | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011; | Bình hút chân không, bình chứa mẫu, áp kế chân không, bơm hút chân không, cân chính xác 0,1%, nhiệt kế chính xác 1 ⁰ C, tủ sấy, khay và các dụng cụ phụ trợ | |
| 91 | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén | TCVN 8860-5:2011 | Cân chính xác 0,1%, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu, tủ sấy, nhiệt kế chính xác 1 ⁰ C | |
| 92 | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6:2011 | Tủ sấy có thông gió với thang nhiệt 110 - 175 ⁰ C, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân chính xác 0,1g, chảo, bay. | |
| 93 | Xác định độ góc cạnh của cát | TCVN 8860-7:2011 | Ống đồng bằng thép hoặc bằng đồng D39 * H86mm dung tích 100ml, phễu kim loại, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân chính xác 0,1g. | |
| 94 | Xác định hệ số độ chặt lu lèn | TCVN 8860-8:2011 | Phương pháp tính toán | |
| 95 | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9:2011 | Phương pháp tính toán | |
| 96 | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10:2011 | Phương pháp tính toán | |
| 97 | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11:2011 | Phương pháp tính toán | |
| 98 | Xác định độ ổn định còn lại | TCVN 8860-12:2011 | Phương pháp tính toán | |
| 99 | Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn anh | TCVN 8862-12:2011 | Thiết bị đo con lăn Anh Đế cao su Nhiệt kế Bình xịt/tưới nước và chổi lông mềm Thước đo | |
| XII | NHỰA BITUM | | | |
| 100 | Phương pháp xác định độ kim lún | TCVN 7495:2005 | - Máy đo độ kim lún, kim nặng 100g, - Đồng hồ bấm dây, nhiệt kế 50 ⁰ C (0,1 ⁰ C), - Chậu nhôm đáy phẳng (Φ 55, cao 35mm), - Bình chứa cốc mẫu (≥Φ 90, cao ≥55mm), | |

| | | | | |
|-------------|---|--------------------------------------|--|---|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Chậu đựng nước (15l), - Dụng cụ cấp nhiệt, (bếp ga hoặc bếp điện, bếp dầu để đun chảy nhựa - Thiết bị điều hòa nhiệt độ | Đào Trọng Dũng, Đỗ Hữu Bằng, Đỗ Duy Hiếu |
| 101 | Phương pháp xác định độ dẫn dài | TCVN 7496:2005 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy kéo dài (5cm±0,5cm/ph), - Khuôn bằng đồng, khuôn mẫu số 8 - Nhiệt kế 50⁰C (0,1⁰C), - Chậu đựng nước (15l), - Thiết bị gia nhiệt bếp ga, bếp điện hay bếp dầu hòa, đun chảy nhựa - Dao cắt, gọt nhựa | |
| 102 | Phương pháp xác định điểm hóa mềm | TCVN 7497:2005; | Thiết bị xác định độ kim lún nhựa đường, cốc mẫu, bể ổn nhiệt | |
| 103 | Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland | TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011; | Thiết bị bộ điều nhiệt | |
| 104 | Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt | TCVN 7499:2005; | Cốc chứa chịu nhiệt, giá đỡ vòng bi, bi, nhiệt kế, bếp gia nhiệt có khuấy,... | |
| 105 | Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer) | TCVN 7501:2005; | Tủ sấy tổn thất, đĩa + cốc mẫu,.... | |
| 106 | Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer) | TCVN 7501:2005; | Bình khối lượng thể tích, cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, nhiệt kế 100 ⁰ C, chậu, nước cát, nước đá. | |
| XIII | NHỰA ĐƯỜNG LỎNG | | | |
| 107 | Hàm lượng nước | TCVN8818-3:2011; | <p>Bình chung cất</p> <p>Thiết bị gia nhiệt: Là một bếp ga hoặc bếp điện khi sử dụng bình chung cất làm bằng thủy tinh;</p> <p>Là một bếp ga dạng vòng tròn có các lỗ tròn ở thành trong khi sử dụng bình chung cất làm bằng kim loại</p> <p>Ống ngưng : Có chiều dài tối thiểu là 400 mm;</p> <p>Ống hứng làm bằng thủy tinh, dung tích 25 ml,</p> <p>Dung môi: Hỗn hợp gồm xylen – toluene với tỷ lệ phần trăm theo thể tích tương ứng 80:20.</p> <p>Dầu mỏ hoặc dầu than đá</p> | Đào Trọng Dũng, Đỗ Duy Hiếu, Đỗ Chí Trung |
| XIV | THỬ NGHIỆM NHỰ TƯƠNG ĐƯỜNG AXIT | | | |
| 108 | Xác định lượng hạt quá cỡ | TCVN 8817-4:2011 | - Sàng D200mm cỡ 0,85mm | |

| | | | | |
|--|--|--------------------------------------|---|--|
| | (Thử nghiệm sàng) | | - Khay kim loại D200 phù hợp với sàng D200 - Nhiệt kế thủy tinh 0-100°C/0,1°C - Cốc thủy tinh 1500-2000ml Nhiệt kế thủy tinh dài 0- 300°C/0,5°C | Đào Trọng Dũng, Đỗ Chí Trung, Đỗ Phúc Cao |
| 109 | Thử nghiệm trộn với xi măng | TCVN 8817-7:2011 | - Sàng D200 cỡ: 0,18; 1,4mm - Khay kim loại có kích cỡ sao cho đặt vừa sàng vào trong. - Chảo trộn có dung tích khoảng 500 mL. - Đũa trộn: Làm bằng kim loại đk 10mm, đầu tròn - Ống đong 100 mL | |
| 110 | Thử nghiệm bay hơi | TCVN 8817-10:2011 | Cốc thủy tinh hoặc kim loại có dung tích 1000 mL Đũa thủy tinh hoặc kim loại có đường kính khoảng 6 mm, chiều dài khoảng 180 mm. Cân có khả năng cân được 500 g với độ chính xác ± 0,1 g. Tủ sấy có khả năng duy trì được ở nhiệt độ 163 °C ± 3 °C. Sàng tiêu chuẩn đường kính 76,2 mm, lỗ vuông có kích cỡ 300 µm (No. 50), phù hợp với tiêu chuẩn ASTM E11. | |
| XVI BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA | | | | |
| 111 | Xác định tỷ lệ thành phần hạt; độ ẩm; hệ số thích nước | TCVN 12884-2:2020 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g. Bình thủy tinh 250 ml có miệng rót. Bếp cát. Bình hút ẩm. Phễu thủy tinh. Giấy lọc. Bình để rửa. Tủ sấy. Bát sứ. Nước cất. Lò nung | Đỗ Hữu Bằng, Đào Trọng Dũng |
| XVI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM | | | | |
| 112 | Cường độ kéo giật và độ giãn dài | TCVN 8871-1:2011; TCVN 8485:2010; | Thiết bị kéo - Tốc độ của thiết bị phải điều chỉnh được ở tốc độ (300 ± 10) mm/min, phải ghi được giá trị lực kéo và giãn dài tương ứng để vẽ được đường quan hệ giữa lực kéo và độ giãn dài. | Đỗ Hữu Bằng, Đỗ Duy Hiếu, Đỗ Phúc Cao, Đỗ Chí Trung |
| 113 | Cường độ xé rách hình thang | TCVN 8871-2:2011; | Thiết bị kéo - Tốc độ của thiết bị phải điều chỉnh được ở tốc độ (300 ± 10) mm/min. Thiết bị đo giãn dài thang đo không nhỏ hơn 300 mm, dải đo 1 mm, độ chính xác dải đo ± 0,1 mm. Ngàm kẹp. | |
| 114 | Sức kháng xuyên thủng (CBR) | TCVN 8871-3:2011; | Thiết bị nén; Thiết bị đo. Mũi xuyên đặc; có độ cứng không dưới 30 Hrc; đường kính mũi 50 mm; bề mặt mũi xuyên phẳng; góc vát đầu mũi có bán kính 25mm. Ngàm kẹp dạng phẳng có tiết diện hình vành khăn gồm hai má kẹp. | |
| 115 | Sức kháng xuyên thủng 1 thanh | TCVN 8871-4:2011; | Thiết bị nén; Thiết bị đo độ chính xác dải đo ± 0,1 mm. Mũi xuyên đặc; có độ cứng không dưới 30 Hrc; đường kính mũi (8 + | |

| | | | | |
|--------------|--|-------------------|---|------------------------------|
| | | | 0,01) mm; bề mặt mũi xuyên phẳng; góc vát đầu mũi 450 . | |
| 116 | Xác định áp lực kháng bức | TCVN 8871-5:2011; | Thiết bị tạo áp lực nén áp lực. Dung dịch tạo môi trường áp suất lỏng; Đồng hồ đo áp lực, dải đo 10 kPa và độ chính xác $\pm 1\%$. Ngâm kẹp; Dụng cụ đo kích thước của mẫu thử; Thiết bị làm ẩm. | |
| 117 | Xác định định lỗ kích thước biểu kiến | TCVN 8487:2010; | Thiết bị đo độ thấm xuyên của vải địa kỹ thuật có dạng ống tròn hình chữ U. | |
| 118 | Cường độ chịu kéo của mối nối | TCVN 9138:12; | Thiết bị tạo áp lực nén áp lực. Dung dịch tạo môi trường áp suất lỏng; Đồng hồ đo áp lực, dải đo 10 kPa và độ chính xác $\pm 1\%$. Ngâm kẹp; Dụng cụ đo kích thước của mẫu thử; Thiết bị làm ẩm. | |
| 119 | Khối lượng trên đơn vị diện tích | TCVN 8221:09; | Cân kỹ thuật, dụng cụ tạo mẫu, | |
| 120 | Độ dày danh định, độ dày tiêu chuẩn | TCVN 8220:09; | Thước kẹp, dụng cụ đo độ dày, đồng hồ đo | |
| XVII | THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN | | | |
| 121 | Xác định: Đường kính ruột dẫn, đường kính sợi đồng, nhôm lõi dây điện, chiều dày lớp cách điện | TCVN 6610-1:2014 | Thước kẹp Máy kéo nén đa năng WDW-100 | Đỗ Duy Hiếu, Đỗ Phúc Cao |
| XVIII | THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA HDPE, PVC, PPR VÀ PHỤ KIỆN | | | |
| 122 | Xác định kích thước | TCVN 6145:2007 | - Thước kẹp (5%mm), - Dụng cụ Palme (1%mm), - Thước lá kim loại. | |
| 123 | Xác định độ bền áp suất bên trong | TCVN 6149:2009 | - Bơm thử áp lực ống nhựa - Các đầu bịt ống nhựa | |
| 124 | Xác định độ bền kéo đứt | TCVN 7434:2004 | Máy kéo thử vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, - Thước kẹp (5%mm), - Dụng cụ Palme (1%mm), - Thước lá kim loại. - Bộ gá thử kéo Bulong | Đỗ Phúc Cao, Đỗ Chí Trung |

| | | | |
|-----|---|----------------|---|
| 125 | Xác định nhiệt độ hóa mềm | TCVN 6147:2003 | - Bể điều nhiệt - Đĩa đỡ tải trọng đồng hồ |
| 126 | Thí nghiệm ống nhựa gân xoắn HDPE: Xác định kích thước và sai lệch, độ bền của ống trong môi trường hóa chất, độ biến dạng hình học và áp lực nén ngoài của ống, áp lực trong của ống | TCVN 9070:2012 | - Máy kéo thử vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, - Thước kẹp (5%mm), - Dụng cụ Palme (1%mm), - Thước lá kim loại. - Bộ gá thử kéo Bulong |

3. Cam kết

Công ty Cổ phần kỹ thuật Tiên Châu:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.

Nơi nhận:

- Web: www.tienchautienhai.vn
- Sở xây dựng tỉnh Hưng Yên
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊN CHÂU**



GIÁM ĐỐC
Bùi Ngọc Anh



DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH VÀ THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo quyết định số: 52/GNC-SXD, ngày 19/01/2025 của Công ty Cổ phần kỹ Thuật Tiên Châu)

1. Danh mục thiết bị chính

| STT | Tên thiết bị | Hãng/Nước sản xuất | Năm Sản xuất | Số seri/ID thiết bị | Tình trạng hiệu chuẩn | Ghi chú |
|-----|--|--------------------|--------------|---------------------|-----------------------|---------|
| 1 | Máy kiểm tra kéo nén đa năng | TQ | 2025 | 2510269 | Đang còn hiệu lực | |
| 2 | Máy thử độ bền kéo nén | TQ | 2006 | 60514 | Đang còn hiệu lực | |
| 3 | Cân điện tử (GS-HAW 15) | NB | 2025 | 2025523827 | Đang còn hiệu lực | |
| 4 | Cân điện tử (HW-B500) | TQ | 2024 | 2024865 | Đang còn hiệu lực | |
| 5 | Bể ổn nhiệt Marshall | TQ | 2025 | 251014 | Đang còn hiệu lực | |
| 6 | Đồng hồ so (Cơ) | TQ | 2025 | 15161 | Đang còn hiệu lực | |
| 7 | Đồng hồ so (Cơ) | TQ | 2025 | 220006 | Đang còn hiệu lực | |
| 8 | Đồng hồ so (Cơ) | TQ | 2025 | 2235160 | Đang còn hiệu lực | |
| 9 | Đồng hồ so (Cơ) | TQ | 2025 | 15154 | Đang còn hiệu lực | |
| 10 | Đồng hồ so (Cơ) | TQ | 2025 | 2564575 | Đang còn hiệu lực | |
| 11 | Máy thử độ bền nén | TQ | 2005 | 009 | Đang còn hiệu lực | |
| 12 | Cân điện tử | TQ | 2025 | 20250600017 | Đang còn hiệu lực | |
| 13 | Vòng đo lực - máy cắt đất | TQ | 2005 | 062 | Đang còn hiệu lực | |
| 14 | Tủ sấy mẫu thí nghiệm | TQ | 2017 | 32424 | Đang còn hiệu lực | |
| 15 | Bộ đo và điều khiển nhiệt độ lò nung | TQ | 2025 | 26120 | Đang còn hiệu lực | |
| 16 | Máy nén tam liên | TQ | 2025 | V-Z-0008724090120 | Đang còn hiệu lực | |
| 17 | Thiết bị hóa mềm nhựa | TQ | 2025 | 240807 | Đang còn hiệu lực | |
| 18 | Thiết bị bốc cháy nhựa đường | TQ | 213 | 318 | Đang còn hiệu lực | |
| 19 | Thiết bị đo cường độ mặt đường Benkelman | TQ | 2010 | 15891 | Đang còn hiệu lực | |
| 20 | Máy đo độ mài mòn của gạch ốp lát ceramaic | TQ | 2025 | 251103 | Đang còn hiệu lực | |
| 21 | Máy thử mài mòn Los Angeles | TQ | 2025 | 25013 | Đang còn hiệu lực | |
| 22 | Thiết bị đo độ kim lún nhựa đường | TQ | 2005 | 220709 | Đang còn hiệu lực | |
| 23 | Thiết bị đo dẫn nhựa đường | TQ | 2005 | 853478214 | Đang còn hiệu lực | |
| 24 | Máy lắc đương lượng cát | TQ | 2005 | SES94-11632 | Đang còn hiệu lực | |



2. Danh sách thí nghiệm viên

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Trình độ/Văn bằng chứng chỉ | Vị trí/Chức vụ | Hợp đồng lao động | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------|---|-------------------------|---|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Đào Trọng Dũng | 02/01/1976 | 1. Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật và vật liệu xây dựng 2. Chứng chỉ đào tạo lớp quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 3. Bằng nghề: Thí nghiệm vật liệu đường bộ 4. Thí nghiệm về phương pháp xác định các tính chất cơ - lý bê tông; Ref.No: 279.1/2004/VKH-TNXD 5. Chứng nhận: Nhận thức chung & đánh giá nội bộ hệ thống nội bộ quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 | Trưởng phòng thí nghiệm | Số: 2025/HĐLĐ, ngày 20/09/2025 | |
| 2 | Đỗ Hữu Bằng | 11 năm | 1. Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật và vật liệu xây dựng 2. Chứng chỉ: Quản lý phòng thí nghiệm xây dựng 3. Chứng chỉ: Vật liệu công trình giao thông | Thí nghiệm viên | Số: 2025/HĐLĐ, ngày 20/09/2025 | |
| 7 | Đỗ Duy Hiếu | 20 năm | 1. Bằng nghề: TNV kiểm tra chất lượng đường nhựa ô tô 2. Chứng chỉ: thí nghiệm bê tông bằng phương pháp không phá hủy. | Thí nghiệm viên | Số: 2025/HĐLĐ, ngày 20/09/2025 | |
| 8 | Đỗ Chí Trung | 19 năm | 1. Bằng nghề: TNV kiểm tra chất lượng đường ô tô 2. Chứng chỉ: thí nghiệm kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật | Thí nghiệm viên | Số: 2025/HĐLĐ, ngày 20/09/2025 | |
| 9 | Đỗ Phúc Cao | 2 năm | 1. Chứng chỉ: thí nghiệm vật liệu công trình giao thông | Thí nghiệm viên | Số: 2025/HĐLĐ, ngày 20/09/2025 | |
| 10 | Nguyễn Thị Liễu | 14 năm | 1. Chứng chỉ: Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của bê tông và vật liệu xây dựng | Thí nghiệm viên | Số: 2025/HĐLĐ, ngày 20/09/2025 | |

1952
CÔNG TY
HÀN
QUẬT
CHÂU
BÌNH

3. Tổ chức cam kết:

- Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu đề thực /hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn theo quy định (nếu thuộc đối tượng phải hiệu chuẩn);
- Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thí nghiệm;
- Thí nghiệm viên được bố trí thực hiện đúng các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính phù hợp của thiết bị và năng lực của thí nghiệm viên tham gia hoạt động thí nghiệm.

Nơi nhận:

- Web: www.tienchautienhai.vn
- Sở xây dựng tỉnh Hưng Yên
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIỀN CHÂU**



GIÁM ĐỐC
Bùi Ngọc Anh

